

Số **2089** /QĐ-BNN-TCLN

Hà Nội, ngày **30** tháng **8** năm 2012

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2011

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP;

Căn cứ Chỉ thị 32/2000/CT-BNN-KL ngày 27/3/2000 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc giao cho lực lượng Kiểm lâm tổ chức theo dõi diễn biến rừng trong phạm vi toàn quốc;

Căn cứ Thông tư số 25/2009/TT-BNN ngày 05/5/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê rừng và lập hồ sơ quản lý rừng;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố số liệu diện tích rừng có đến ngày 31/12/2011 trong toàn quốc như sau:

Đơn vị tính: hecta

TT	Loại rừng	Tổng cộng	Thuộc quy hoạch 3 loại rừng			Ngoài quy hoạch rừng và đất lâm nghiệp
			Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
1	Tổng diện tích rừng	13.515.064	2.011.261	4.644.404	6.677.105	182.294
1.1	Rừng tự nhiên	10.285.383	1.930.971	4.018.568	4.292.751	43.093
1.2	Rừng trồng	3.229.681	80.290	625.836	2.384.354	139.201
a	Rừng trồng đã khép tán	2.852.717	70.919	552.789	2.106.055	122.954
b	Rừng trồng chưa khép tán	376.964	9.371	73.047	278.299	16.247
2	Diện tích rừng để tính độ che phủ	13.138.100	2.001.890	4.571.357	6.398.806	166.047

Độ che phủ rừng toàn quốc năm 2011 là 39,7%.

Chi tiết số liệu theo các biểu đính kèm.

Điều 2. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- TTg Chính phủ (để b/c);
- VP TƯ Đảng;
- VP Chính phủ;
- VP Quốc hội;
- Bộ trưởng;
- Các Bộ, Ngành;
- UBND tỉnh và TP trực thuộc TƯ;
- Các Cục, Vụ, Viện, Trường thuộc Bộ;
- Tổng cục Lâm nghiệp;
- Lưu VT, TCLN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Hà Công Tuấn

Biểu 1: DIỆN TÍCH RỪNG TOÀN QUỐC

Tính đến ngày 31/12/2011

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2089/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/8/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



Đơn vị tính: Ha

Loại đất loại rừng	LĐL R	Đầu năm	Thay đổi trong năm	Cuối năm	Thuộc quy hoạch 3 loại rừng			Ngoài quy hoạch rừng và đất Lâm nghiệp
					Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
Đất có rừng	1000	13,388,074	126,990	13,515,064	2,011,261	4,644,404	6,677,105	182,294
A. Rừng tự nhiên	1100	10,304,815	- 19,432	10,285,383	1,930,971	4,018,568	4,292,751	43,093
1. Rừng gỗ	1110	8,226,752	- 4,676	8,222,075	1,483,938	3,192,594	3,517,136	28,408
2. Rừng tre nứa	1120	571,883	- 10,248	561,635	52,497	147,921	357,129	4,087
3. Rừng hỗn giao	1130	713,825	- 4,991	708,834	134,112	252,814	316,485	5,423
4. Rừng ngập mặn	1140	60,023	798	60,822	14,939	38,982	6,228	673
5. Rừng núi đá	1150	732,332	- 315	732,017	245,485	386,257	95,773	4,502
B. Rừng trồng	1200	3,083,259	146,422	3,229,681	80,290	625,836	2,384,354	139,201
1. Rừng trồng có trữ lượng	1210	1,659,896	45,540	1,705,436	53,867	374,084	1,219,133	58,353
2. Rừng trồng chưa có tr. lượng	1220	1,071,950	86,384	1,158,334	18,581	181,405	895,927	62,421
3. Tre luồng	1230	83,072	- 504	82,568	171	6,083	75,862	453
4. Cây đặc sản	1240	188,408	16,710	205,117	2,999	32,798	156,881	12,438
5. RT là cây ngập mặn, phèn	1250	79,932	- 1,708	78,224	4,672	31,466	36,550	5,537

Biểu 2: DIỆN TÍCH RỪNG TOÀN QUỐC THEO LOẠI CHỦ QUẢN LÝ

Tính đến ngày 31/12/2011

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2089/QĐ-BNN-TCLN ngày 30 /8 /2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Loại đất loại rừng	LĐLR	Tổng diện tích	Ban QLR	DN nhà nước	Tổ chức KT khác	Đơn vị vũ trang	Hộ gia đình	Cộng đồng	Đơn vị tính: Ha	
									Tổ chức khác	UBND
I. Đất có rừng	1000	13,515,064	4,522,184	1,971,477	143,199	264,885	3,510,336	298,984	700,976	2,103,025
A. Rừng tự nhiên	1100	10,285,383	3,972,371	1,462,049	36,562	203,866	1,991,334	266,021	606,798	1,746,384
1. Rừng gỗ	1110	8,222,075	3,241,706	1,221,526	25,640	153,230	1,465,396	237,491	451,202	1,425,885
2. Rừng tre nứa	1120	561,635	136,783	89,745	3,160	10,211	161,551	10,657	35,324	114,203
3. Rừng hỗn giao	1130	708,834	261,235	138,226	7,523	37,082	125,976	7,853	23,962	106,976
4. Rừng ngập mặn	1140	60,822	40,551	4,111	-	502	1,995	2	3,901	9,761
5. Rừng núi đá	1150	732,017	292,095	8,441	238	2,841	236,416	10,018	92,409	89,558
B. Rừng trồng	1200	3,229,681	549,813	509,428	106,637	61,019	1,519,002	32,963	94,178	356,641
1. Rừng trồng có trữ lượng	1210	1,705,437	336,026	292,718	48,707	40,924	721,756	22,791	51,318	191,197
2. Rừng trồng chưa có tr.lượ	1220	1,158,334	146,733	166,260	49,988	15,466	595,677	9,904	32,325	141,981
3. Tre luồng	1230	82,568	1,848	3,306	1,272	89	72,541	12	973	2,527
4. Cây đặc sản	1240	205,117	45,842	42,644	6,451	2,538	89,955	257	3,447	13,984
5. RT là cây ngập mặn, phèn	1250	78,224	19,363	4,501	219	2,001	39,073	-	6,115	6,952

Biểu 3: DIỄN BIẾN RỪNG TOÀN QUỐC THEO CÁC NGUYÊN NHÂN

Tính từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2089/QĐ-BNN-TCLN ngày 30 / 8 /2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Loại đất loại rừng	LĐLR	Tổng DT thay đổi	Trồng mới	Khai thác	Cháy	Sâu	Phá rừng	Chuyển đổi MĐSD đất	Đơn vị tính: Ha	
									Diễn biến tự nhiên, tái sinh	Khác
Đất có rừng	1000	126,990	132,331	(78,532)	(1,186)	(285)	(6,703)	(24,069)	53,865	51,570
A. Rừng tự nhiên	1100	(19,433)	(33,300)	(3,201)	(22)	-	(6,097)	(13,206)	53,155	(16,762)
1. Rừng gỗ	1110	(4,676)	(23,672)	(2,450)	(9)	-	(5,448)	(10,148)	49,013	(11,963)
2. Rừng tre nứa	1120	(10,248)	(3,668)	(229)	-	-	(101)	(930)	(3,225)	(2,095)
3. Rừng hỗn giao	1130	(4,991)	(5,721)	(522)	(13)	-	(531)	(1,482)	5,430	(2,152)
4. Rừng ngập mặn	1140	798	-	-	-	-	(1)	(254)	16	1,037
5. Rừng núi đá	1150	(315)	(239)	-	-	-	(16)	(392)	1,921	(1,589)
B. Rừng trồng	1200	146,422	165,631	(75,332)	(1,164)	(285)	(606)	(10,863)	710	68,333
1. Rừng trồng có trữ lượng	1210	45,541	-	(65,406)	(600)	(185)	(490)	(3,558)	28,991	86,789
2. Rừng trồng chưa có tr.lượng	1220	86,384	154,398	(8,169)	(303)	(100)	(115)	(354)	(28,310)	(30,662)
3. Tre luồng	1230	(504)	(57)	(166)	-	-	-	(25)	37	(292)
4. Cây đặc sản	1240	16,710	10,371	(1,591)	(256)	-	-	(112)	(8)	8,306
5. RT là cây ngập mặn, phèn	1250	(1,708)	919	-	(6)	-	-	(6,813)	-	4,191

Biểu 4: TỔNG HỢP DIỆN TÍCH VÀ ĐỘ CHE PHỦ RỪNG

Tính đến ngày 31/12/2011

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2089 /QĐ-BNN-TCLN ngày 30/ 8 /2012 của Bộ Nông và Phát triển nông thôn)



Đơn vị tính

Vùng	Mã tỉnh	Tên tỉnh, TP	Diện tích tự nhiên	Diện tích có rừng				Diện tích rừng để tính độ che phủ
				Tổng số	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		
						Tổng	Cấp tuổi 1	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9) =(5)-(8)
		Toàn quốc	33,095,351	13,515,064	10,285,383	3,229,681	376,964	13,138,101
Tây Bắc	101	Lai Châu	906,879	390,981	362,039	28,942	12,994	377,987
	102	Điện Biên	956,290	350,531	333,922	16,609	285	350,246
	103	Sơn La	1,417,444	633,687	609,554	24,133	904	632,783
	104	Hoà Bình	460,869	222,645	136,934	85,711	11,569	211,076
Đông Bắc	201	Lào Cai	638,390	333,605	261,782	71,822	9,066	324,539
	202	Yên Bái	688,628	410,792	233,328	177,464	10,365	400,427
	203	Hà Giang	791,489	447,907	366,034	81,873	18,971	428,936
	204	Tuyên Quang	586,733	397,367	267,254	130,114	20,934	376,433
	205	Phú Thọ	353,343	182,657	64,065	118,592	6,020	176,637
	206	Vĩnh Phúc	123,650	28,313	9,359	18,954	1,014	27,298
	207	Cao Bằng	670,786	338,317	321,054	17,263	207	338,111
	208	Bắc Kạn	485,941	296,947	226,736	70,211	11,669	285,279
	209	Thái Nguyên	353,102	177,763	96,957	80,806	13,214	164,549
	210	Quảng Ninh	610,234	316,579	146,514	170,066	25,635	290,945
	211	Lạng Sơn	832,076	418,878	252,631	166,247	22,817	396,061
Sông Hồng	212	Bắc Giang	384,158	144,410	63,568	80,842	13,412	130,999
	213	Bắc Ninh	82,271	591	-	591	12	579
	301	TP Hải Phòng	152,338	17,989	10,773	7,216	820	17,169
	302	Hải Dương	165,599	10,442	2,335	8,106	-	10,442
	303	Hưng Yên	92,603	-	-	-	-	-
	304	TP Hà Nội	332,889	24,269	6,918	17,352	1,047	23,222
	306	Hà Nam	86,049	4,773	3,138	1,635	234	4,540
	307	Nam Định	165,146	3,679	-	3,679	-	3,679
	308	Thái Bình	157,003	7,334	-	7,334	-	7,334
Bắc Trung Bộ	309	Ninh Bình	139,174	26,889	23,510	3,379	122	26,768
	401	Thanh Hoá	1,113,194	551,297	384,146	167,151	5,201	546,095
	402	Nghệ An	1,649,181	883,972	734,515	149,456	8,660	875,312
	403	Hà Tĩnh	599,718	321,377	212,884	108,493	13,295	308,082
	404	Quảng Bình	806,527	549,540	456,537	93,003	9,422	540,118
	405	Quảng Trị	473,982	229,844	138,807	91,037	6,495	223,350
	406	T. Thiên Huế	503,321	294,666	202,647	92,019	9,319	285,347
	501	TP Đà Nẵng	128,543	59,899	40,823	19,076	719	59,180
	502	Quảng Nam	1,043,837	513,811	394,446	119,365	9,318	504,492

(Handwritten signature)

Duyên Hải	504	Bình Định	605,058	299,422	203,985	95,437	13,572	285,850	47.2
	505	Phú Yên	506,057	181,676	124,735	56,941	4,212	177,464	35.1
	506	Khánh Hoà	521,765	206,059	166,201	39,857	886	205,172	39.3
	507	Ninh Thuận	335,833	148,974	140,554	8,420	2,786	146,188	43.5
	508	Bình Thuận	781,292	300,527	257,335	43,192	2,103	298,424	38.2
Tây Nguyên	601	Kon Tum	968,961	631,952	590,454	41,498	5,923	626,029	64.6
	602	Gia Lai	1,553,693	719,477	664,877	54,600	9,762	709,716	45.7
	603	Lâm Đồng	977,354	598,192	532,399	65,794	7,688	590,504	60.4
	604	Đắk Lắk	1,312,536	609,344	562,770	46,574	16,815	592,529	45.1
	605	Đắk Nông	651,562	289,034	260,134	28,900	2,530	286,504	44.0
Đông Nam Bộ	701	Đồng Nai	590,724	179,726	119,957	59,769	3,579	176,147	29.8
	702	Bà Rịa V. Tàu	198,951	26,113	14,033	12,079	521	25,591	12.9
	703	TP HCM	209,554	39,288	12,497	26,791	-	39,288	18.7
	704	Bình Dương	269,443	9,251	1,148	8,104	-	9,251	3.4
	705	Bình Phước	687,154	116,532	62,805	53,727	24,532	92,001	13.4
	706	Tây Ninh	403,967	52,064	35,558	16,506	2,893	49,171	12.2
Tây Nam Bộ	801	Long An	449,235	33,382	800	32,582	-	33,382	7.4
	802	Đồng Tháp	337,695	7,069	-	7,069	264	6,805	2.0
	803	Tiền Giang	250,830	6,310	-	6,310	165	6,145	2.4
	804	Bến Tre	236,062	3,980	996	2,984	280	3,700	1.6
	805	Vĩnh Long	149,681	-	-	-	-	-	-
	806	Trà Vinh	234,116	7,508	1,741	5,767	45	7,463	3.2
	807	TP Cần Thơ	140,895	-	-	-	-	-	-
	808	Hậu Giang	160,245	2,911	-	2,911	192	2,719	1.7
	809	Sóc Trăng	331,164	10,568	1,518	9,051	418	10,151	3.1
	810	Bạc Liêu	246,872	4,017	2,036	1,981	-	4,017	1.6
	811	An Giang	353,667	12,458	583	11,875	325	12,133	3.4
	812	Kiên Giang	634,853	71,101	44,357	26,744	693	70,408	11.1
		Cà Mau	529,487	100,733	8,883	91,850	10,578	90,155	17.0

Ghi chú:

- Diện tích tự nhiên các tỉnh và toàn quốc năm 2010 theo Quyết định số 2271/QĐ-BTNMT ngày 07/12/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường